

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/DS-ST

Ngày 19-9-2022

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Quốc Đạt

Ông Lê Văn La

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vi Đức Thứ - Kiểm sát viên.

Ngày 19/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 64/2022/TLST-DS ngày 23/5/2022 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2022/QĐXXST-DS ngày 15/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-DS ngày 06/9/2022 giữa các đương sự:

*** N đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962 - Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Trong, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Ông Trương Văn B, sinh năm 1960 - Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Bãi Cả Đồng Kim, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Trần Thị NH, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Trong, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang - Vắng mặt

(Bà Trần Thị NH uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, ông Nguyễn Văn N là N đơn trình bày:

Vợ chồng ông mở cửa hàng kinh doanh cám thức ăn chăn nuôi. Trong khoảng thời gian từ những năm 2014, vợ chồng ông có bán cám thức ăn chăn nuôi cho ông Trương Văn B ở thôn Bãi Cả Đồng Kim, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Quá trình mua bán ông B nợ tiền chưa thanh toán hết. Ngày 01/01/2015, ông B và ông chốt nợ, sau khi chốt nợ ông B còn nợ lại

56.290.000đ (Năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Khi chốt nợ, ông B chưa có tiền thanh toán nên ông B và tôi thoả thuận tính lãi suất chậm trả là 0,8%/tháng. Từ ngày chốt nợ đến hết năm 2021, ông B thanh toán cho ông được 29.610.000đ tiền nợ gốc (Tháng 6 năm 2015 trả 4.000.000đ; ngày 27/5/2018 đổi trừ tiền ông mua vải khô của ông B 15.610.000đ; ngày 07/12/2021 trả 10.000.000đ), số tiền gốc còn lại và số tiền lãi theo thoả thuận 0,8%/tháng ông B chưa thanh toán.

Kể từ 08/12/2021, ông đã nhiều lần yêu cầu ông B phải thanh toán số tiền còn nợ nhưng đến nay ông B vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ. Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 10/5/2022 ông yêu cầu số tiền nợ gốc là 27.290.000đ tuy nhiên sau khi xem xét lại sổ sách để đổi trừ các khoản thì phía ông B nợ lại số tiền gốc chưa thanh toán là 26.680.000đ. Nay ông yêu cầu ông B trả cho ông số tiền nợ gốc còn lại là 26.680.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất thoả thuận 0,8%/tháng tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 19/9/2022 là 31.002.000đ (ông không yêu cầu tiền lãi của tháng 6/2015, tiền lãi của các ngày 28, 29, 30 và 31 tháng 5/2015 và tiền lãi của tháng 12/2021 vì khi thanh toán lẻ ngày và không nhớ ngày trong tháng nên ông không yêu cầu tiền lãi của những ngày này).

Việc mua bán cám thức ăn chăn nuôi giữa ông và ông B vợ ông là bà Trần Thị NH có biết và đã uỷ quyền cho ông giải quyết vụ án này tại Toà án. Đối với vợ của ông Trương Văn B thì không biết và không liên quan đến việc mua bán. Vì vậy, ông không yêu cầu vợ ông Trương Văn B phải liên đới cùng ông B trả số tiền còn nợ nêu trên.

Quá trình làm việc tại Toà án, ông Trương Văn B trình bày như sau: Ông và ông N ở cùng xã, nhà ông có chăn nuôi lợn, nhà ông N làm đại lý bán cám thức ăn chăn nuôi nên ông có mua cám thức ăn chăn nuôi của ông N. Khi mua hàng thì hai bên chỉ thoả thuận miệng, ngày 01/01/2015 hai bên chốt nợ, ông còn nợ ông N 56.290.000đ, hai bên thoả thuận cho ông trả dần và tính lãi suất 0,8%/tháng. Sau đó ông đã trả cho ông N được 29.610.000đ (tháng 6 năm 2015 trả 4.000.000đ; 27/5/2018 ông N mua vải khô nhà ông hết 15.610.000đ hai bên đổi trừ số tiền này vào tiền ông nợ nhà ông N, ngày 07/12/2021 trả 10.000.000đ). Nay ông xác nhận ông còn nợ ông N 26.680.000đ tiền nợ gốc và ông chưa thanh toán tiền lãi cho ông N lần nào. Kể từ sau ngày thanh toán cuối cùng (ngày 07/12/2021) ông N có yêu cầu ông trả tiền nhưng ông xin khất đến tháng 6/2022 vì ông làm ăn thua lỗ nhưng ông N không cho khất và khởi kiện ông ra Toà án. Nay ông chưa có tiền để thanh toán cho ông N, khi nào có tiền thì ông trả dần, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Việc mua bán cám thức ăn chăn nuôi là do một mình ông đứng ra, không liên quan đến vợ ông. Do bản công việc nên ông xin vắng mặt toàn bộ trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị NH trình bày: Bà*

là vợ của ông N, gia đình bà có kinh doanh bán cám thức ăn chăn nuôi, Ông N là người trực tiếp tham gia bán, chốt công nợ, nhận tiền thanh toán từ ông B. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N, bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và uỷ quyền cho ông N tham gia giải quyết vụ án này thay cho bà.

Tại phiên toà hôm nay, N đơn ông Nguyễn Văn N (ông N đại diện theo uỷ quyền cho bà NH) vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt ông N trình bày ông xin giữ N yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án buộc ông B trả cho ông số tiền nợ gốc là 26.680.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận 0,8%/tháng từ ngày 01/01/2015 tính đến ngày 19/9/2022 là 31.002.000đ (ông không yêu cầu tiền lãi của tháng 6/2015, tiền lãi của các ngày 28,29,30 và 31 tháng 5/2015 và tiền lãi của tháng 12/2021 vì khi thanh toán lẻ ngày và không nhớ ngày trong tháng nên ông không yêu cầu tiền lãi của những ngày này).

Bị đơn ông Trương Văn B vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Đại diện VKSND huyện Lạng Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên toà đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của N đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N. Buộc ông Trương Văn B thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc còn nợ là 26.680.000đ và tiền lãi suất chậm trả theo thỏa thuận 0,8%/tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2022 theo yêu cầu của ông N là 31.002.000đ.

- Về án phí: Ông Trương Văn B là người cao tuổi nên được miễn án phí, hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn N và đề nghị Tòa án tuyên quyền kháng cáo theo quy định cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn N là N đơn và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị NH, ông Trương Văn B là bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ mua bán cám thức ăn chăn nuôi giữa ông N và ông B là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên không giải quyết được các tranh chấp phát sinh, nên ông N đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tại Tòa án. Bị đơn ông Trương Văn B cư trú tại thôn Bãi Cả Đồng

Kim, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Toà án nhân dân huyện Lạng Giang giải quyết là phù hợp với quy định pháp luật và thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp : Trong thời gian năm 2014 đến 2015, giữa ông N và ông B có thực hiện việc mua bán cá m thức ăn chăn nuôi với nhau. Việc mua bán thanh toán giữa hai bên tiến hành nhiều lần đều được ghi vào sổ theo dõi của ông N. Tính đến ngày 01/01/2015 hai bên chốt sổ, ông B còn nợ ông N số tiền gốc là 56.290.000đ, đến ngày 07/12/2021 ông B đã thanh toán trả cho ông N 29.610.000đ. Mặc dù ông N đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông B chưa thanh toán trả hết số nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận giữa hai bên. Hội đồng xét xử xác định đây là “tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại Điều 428 của Bộ luật dân sự 2005.

[4]. Về quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện:

Ngày 01/01/2015, các đương sự chốt công nợ, đến ngày 07/12/2021 ông Trương Văn B đã trả cho ông N tổng số tiền 29.610.000đ. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện bắt đầu tính lại từ ngày 08/12/2021.

Ngày 11/4/2022, ông Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân huyện Lạng Giang. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, ông N khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là phù hợp pháp luật.

Do ông N đã nhiều lần yêu cầu ông B thanh toán số tiền mua bán còn nợ nhưng ông B không trả. Vậy HĐXX xác định ông N có quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 184, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Về nội dung tranh chấp:

- Xét yêu cầu khởi kiện của N đơn thì thấy:

+ **Về số tiền nợ gốc:** Căn cứ vào sổ theo dõi của ông N cung cấp, lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án đã xác định : Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2015 giữa ông N và ông B có thực hiện việc mua bán cá m thức ăn chăn nuôi với nhau . Việc mua bán , thanh toán giữa các bên được ghi chép vào sổ theo dõi của ông N. Ngày 01/01/2015 (ngày hai bên chốt nợ), ông B còn nợ ông N số tiền gốc là 56.290.000đ. Tính đến ngày 07/12/2021, ông B đã thanh toán trả cho ông N tổng số tiền 29.610.000đ (tiền nợ gốc). Như vậy, giữa ông N và ông B đã thiết lập quan hệ hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự 2005 với số tiền gốc còn nợ là 26.680.000đ. Vì vậy, việc ông N yêu cầu ông B phải thanh toán trả cho ông N số tiền gốc còn nợ 26.680.000đ là có căn cứ được chấp nhận.

+ **Về tiền lãi suất** : Ông Nguyễn Văn N yêu cầu ông B phải trả tiền lãi theo thỏa thuận của các bên là 0,8%/tháng kể từ ngày 01/01/2015 tính đến ngày 19/9/2022 là 31.002.000đ (*ông N không yêu cầu tiền lãi của tháng 6/2015, tiền lãi của các ngày 28,29,30 và 31 tháng 5/2015 và tiền lãi của tháng 12/2021 vì khi thanh toán lẻ ngày và không nhớ ngày trong tháng nên ông không yêu cầu tiền lãi của những ngày này*), Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 01/01/2015, ông N và ông B chốt nợ, ông B có ký nhận nợ số tiền 56.290.000đ, hai bên thỏa thuận ông B trả lãi (lãi suất chậm trả) với mức 0,8%/tháng đối với số tiền trên kể từ ngày chốt nợ . Việc thỏa thuận này là tự nguyện, mức lãi suất thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu tính lãi của ông N phù hợp với khoản 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên được chấp nhận nên HĐXX buộc ông B phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất thỏa thuận của các bên với mức lãi 0,8%/tháng, cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2015 đến 01/6/2015 đối với số tiền gốc 56.290.000đ (05 tháng) = $[(56.290.000đ \times 0,8\%) \times 5] = \mathbf{2.251.600đ}$;

- Từ ngày 01/07/2015 đến 27/5/2018 đối với số tiền gốc 52.290.000đ (34 tháng 26 ngày) = $[(52.290.000đ \times 0,8\%) \times 34] + [(52.290.000đ \times 0,027\%) \times 26] = 14.222.880đ + 366.500đ = \mathbf{14.589.300đ}$ (*không tính lãi tháng 6/2015 do ông N không yêu cầu*).

- Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2021 của số tiền gốc 36.680.000đ (42 tháng) = $[(36.680.000đ \times 0,8\%) \times 42] = \mathbf{12.324.000đ}$ (*không tính lãi các ngày 28, 29, 30, 31 tháng 5/2018 do ông N không yêu cầu*);

- Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 19/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) của số tiền gốc 26.680.000đ (08 tháng 18 ngày) là = $[(26.680.000đ \times 0,8\%) \times 08] + [(26.680.000đ \times 0,027\%) \times 18] = 1.707.500đ + 129.600đ = \mathbf{1.837.100đ}$ (*không tính lãi tháng 12 năm 2021 do ông N không yêu cầu*);

Tổng số tiền lãi tính đến hết ngày 19/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là **31.002.000đ**.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi mà ông Trương Văn B phải trả cho ông Nguyễn Văn N là: 26.680.000đ + 31.002.000đ = **57.682.000đ** (*Năm mươi B triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

[6]. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do ông Trương Văn B là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B. Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn N 1.450.000đ tiền tạm ứng án phí do đã nộp thay theo biên lai thu

số 0012885 ngày 20/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 162, Điều 281, Điều 427, Điều 428, khoản 2 Điều 438 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 429, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 184, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.
2. Buộc ông Trương Văn B phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc là **26.680.000đ** và tiền lãi chậm trả tính đến hết ngày 19/9/2022 là **31.002.000đ**. Tổng cộng là: **57.682.000đ** (*Năm mươi B triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Văn B.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn N 1.450.000đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0012885 ngày 20/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- Chi cục THA tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Thiêm